

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 09/6/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lê Thị Vân Anh	Nữ	12/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1338/QĐ310/2024	TH008059	
2	Phan Thị Bình	Nữ	14/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1339/QĐ310/2024	TH008060	
3	Trương Thị Quỳnh Chi	Nữ	26/11/2002	Nghệ An	Thái	6.3	8.0	1340/QĐ310/2024	TH008061	
4	Vi Thị Phương Chi	Nữ	09/3/2002	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	1341/QĐ310/2024	TH008062	
5	Trần Thị Anh Chinh	Nữ	15/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1342/QĐ310/2024	TH008063	
6	Kha Thị Đông	Nữ	16/8/1995	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	1343/QĐ310/2024	TH008064	
7	Vang Phương Đông	Nữ	09/11/2002	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	1344/QĐ310/2024	TH008065	
8	Võ Trà Giang	Nữ	20/8/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1345/QĐ310/2024	TH008066	
9	Nguyễn Thị Hồng Giang	Nữ	09/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1346/QĐ310/2024	TH008067	
10	Dương Thị Linh Giang	Nữ	14/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	7.0	1347/QĐ310/2024	TH008068	
11	Nguyễn Thị Quỳnh Hạnh	Nữ	28/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1348/QĐ310/2024	TH008069	
12	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	02/9/1972	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1349/QĐ310/2024	TH008070	
13	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ	26/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1350/QĐ310/2024	TH008071	
14	Nguyễn Thị Thanh Hoài	Nữ	02/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1351/QĐ310/2024	TH008072	
15	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ	10/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1352/QĐ310/2024	TH008073	
16	Đinh Thị Hoài	Nữ	13/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1353/QĐ310/2024	TH008074	
17	Lê Thị Hoài	Nữ	10/6/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1354/QĐ310/2024	TH008075	
18	Lê Thị Hoài	Nữ	30/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1355/QĐ310/2024	TH008076	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Phạm Thị Hương	Nữ	05/5/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	1356/QĐ310/2024	TH008077	
20	Lô Thúy Huyền	Nữ	19/10/2001	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	1357/QĐ310/2024	TH008078	
21	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	09/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1358/QĐ310/2024	TH008079	
22	Lô Thị Thùy Linh	Nữ	07/3/2002	Nghệ An	Khơ Mú	6.3	6.5	1359/QĐ310/2024	TH008080	
23	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	25/7/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1360/QĐ310/2024	TH008081	
24	Nguyễn Thị Ánh Linh	Nữ	17/9/2002	Lâm Đồng	Kinh	5.7	8.5	1361/QĐ310/2024	TH008082	
25	Dương Hưng Lộc	Nữ	15/3/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1362/QĐ310/2024	TH008083	
26	Nguyễn Thị Ly	Nữ	13/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1363/QĐ310/2024	TH008084	
27	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	14/8/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	1364/QĐ310/2024	TH008085	
28	Trần Kim Ngân	Nữ	25/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1365/QĐ310/2024	TH008086	
29	Đậu Uyên Nhi	Nữ	19/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1366/QĐ310/2024	TH008087	
30	Phạm Thị Hà Phương	Nữ	22/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1367/QĐ310/2024	TH008088	
31	Đinh Thị Nga Phương	Nữ	19/4/1982	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1368/QĐ310/2024	TH008089	
32	Nguyễn Trọng Đức Tài	Nam	17/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1369/QĐ310/2024	TH008090	
33	Trần Thị Thành	Nữ	26/6/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1370/QĐ310/2024	TH008091	
34	Mạc Thị Thu Thảo	Nữ	12/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	1371/QĐ310/2024	TH008092	
35	Võ Thị Hoài Thương	Nữ	20/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1372/QĐ310/2024	TH008093	
36	Trương Thị Thanh Trà	Nữ	09/4/2002	Nghệ An	Thổ	6.3	7.5	1373/QĐ310/2024	TH008094	
37	Văn Thị Huyền Trâm	Nữ	03/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1374/QĐ310/2024	TH008095	
38	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	07/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1375/QĐ310/2024	TH008096	
39	Nguyễn Tường Vy	Nữ	19/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1376/QĐ310/2024	TH008097	
40	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Nữ	18/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1377/QĐ310/2024	TH008098	
41	Nguyễn Thục Anh	Nữ	30/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1378/QĐ310/2024	TH008099	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
42	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	14/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1379/QĐ310/2024	TH008100	
43	Phạm Thị Ngọc Ánh	Nữ	07/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1380/QĐ310/2024	TH008101	
44	Hà Thị Ngọc Diễm	Nữ	04/7/1998	Nghệ An	Thái	6.3	5.0	1381/QĐ310/2024	TH008102	
45	Trần Hữu Du	Nam	15/7/1961	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1382/QĐ310/2024	TH008103	
46	Lưu Minh Dũng	Nam	05/01/1974	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1383/QĐ310/2024	TH008104	
47	Trần Thị Hương Giang	Nữ	06/3/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1384/QĐ310/2024	TH008105	
48	Thái Văn Hải	Nam	20/6/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1385/QĐ310/2024	TH008106	
49	Trần Thị Hạnh	Nữ	22/02/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1386/QĐ310/2024	TH008107	
50	Nguyễn Thị Thu Hồng	Nữ	06/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1387/QĐ310/2024	TH008108	
51	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	20/10/1979	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1388/QĐ310/2024	TH008109	
52	Mai Thị Huyền	Nữ	08/4/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1389/QĐ310/2024	TH008110	
53	Nguyễn Hữu Kỳ	Nam	22/8/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1390/QĐ310/2024	TH008111	
54	Hoàng Mai Linh	Nữ	01/6/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1391/QĐ310/2024	TH008112	
55	Võ Thảo Linh	Nữ	02/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1392/QĐ310/2024	TH008113	
56	Thái Thị Mai Loan	Nữ	06/6/2001	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1393/QĐ310/2024	TH008114	
57	Nguyễn Trần Khánh Ly	Nữ	09/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1394/QĐ310/2024	TH008115	
58	Nguyễn Thị Mai	Nữ	09/9/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	1395/QĐ310/2024	TH008116	
59	Võ Hoàng Minh	Nữ	29/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	1396/QĐ310/2024	TH008117	
60	Bùi Hoàng Trà My	Nữ	17/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1397/QĐ310/2024	TH008118	
61	Trần An Na	Nữ	02/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1398/QĐ310/2024	TH008119	
62	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	15/01/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1399/QĐ310/2024	TH008120	
63	Nguyễn Thị Nhi	Nữ	26/7/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1400/QĐ310/2024	TH008121	
64	Nguyễn Hà Nhi	Nữ	06/11/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1401/QĐ310/2024	TH008122	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
65	Trần Thị Kim Oanh	Nữ	14/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1402/QĐ310/2024	TH008123	
66	Lương Thị Kim Oanh	Nữ	03/9/2003	Nghệ An	Thái	5.7	8.5	1403/QĐ310/2024	TH008124	
67	Trần Thị Phương	Nữ	19/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1404/QĐ310/2024	TH008125	
68	Bùi Văn Phương	Nam	07/5/1976	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1405/QĐ310/2024	TH008126	
69	Đậu Văn Quân	Nam	18/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1406/QĐ310/2024	TH008127	
70	Bùi Thị Quỳnh	Nữ	06/8/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1407/QĐ310/2024	TH008128	
71	Nguyễn Thị Thu Tâm	Nữ	22/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1408/QĐ310/2024	TH008129	
72	Phạm Thị Anh Thơ	Nữ	19/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1409/QĐ310/2024	TH008130	
73	Hồ Thị Thương	Nữ	24/12/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1410/QĐ310/2024	TH008131	
74	Phan Đức Thường	Nam	10/01/1971	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1411/QĐ310/2024	TH008132	
75	Phạm Thị Diệu Thúy	Nữ	29/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1412/QĐ310/2024	TH008133	
76	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	06/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1413/QĐ310/2024	TH008134	
77	Cao Thị Trà	Nữ	11/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1414/QĐ310/2024	TH008135	
78	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Nữ	01/11/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1415/QĐ310/2024	TH008136	
79	Nguyễn Công Triều	Nam	23/10/1973	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1416/QĐ310/2024	TH008137	
80	Hoàng Công Tuấn	Nam	16/01/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1417/QĐ310/2024	TH008138	
81	Hồ Thu Uyên	Nữ	18/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1418/QĐ310/2024	TH008139	
82	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nữ	25/7/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	1419/QĐ310/2024	TH008140	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

